

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021
Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2021
Ông Bùi Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2021
Ông Huỳnh Đức Hiền	Phụ trách quản trị	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2021
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2021
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

Người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, từ ngày 08/07/2021, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Văn Viết Tuấn - Tổng Giám đốc. Trước đó, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Vũ Dương Ngọc Duy.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Minh Thăng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4421-2020-112-1

Mẫu số B01 - DN/DN

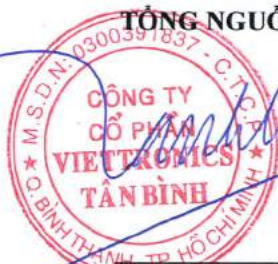
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.424.026.579	190.067.255.862
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.732.795.492	16.889.785.033
Tiền	111		3.732.795.492	6.889.785.033
Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	38.287.396.250	2.787.396.250
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	38.000.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.123.606.467	56.574.912.942
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	23.507.142.354	53.243.450.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.850.727.580	3.651.556.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.196.576.114	1.846.194.761
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9	(2.580.554.032)	(2.316.003.015)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	149.714.451
Hàng tồn kho	140	10	53.955.364.695	109.283.151.735
Hàng tồn kho	141		54.739.944.268	110.061.397.376
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(784.579.573)	(778.245.641)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.324.863.675	4.532.009.902
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.253.313.489	4.046.174.034
Thuế GTGT được khấu trừ	152		457.087.107	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	614.463.079	485.835.868
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.146.295.350	115.854.653.613
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.339.667.540	18.357.555.488
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Phải thu dài hạn khác	216	9	124.220.000	142.107.948
Tài sản cố định	220		79.092.955.230	42.455.815.942
Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.473.657.028	23.228.792.308
- Nguyên giá	222		133.135.046.464	91.885.404.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.661.389.436)	(68.656.612.380)
Tài sản cố định vô hình	227	12	18.619.298.202	19.227.023.634
- Nguyên giá	228		26.959.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.340.457.023)	(7.795.731.591)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.444.148.637	46.199.643.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	9.444.148.637	46.199.643.365
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.269.523.943	8.841.638.818
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.654.540.055	4.373.702.587
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.614.983.888	4.467.936.231
TỔNG TÀI SẢN	270		268.570.321.929	305.921.909.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		71.289.745.909	97.831.088.919
Nợ ngắn hạn	310		57.724.923.014	82.094.136.541
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.759.404.963	14.356.981.241
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.383.829.447	20.935.263.038
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	508.314.774	3.509.757.737
Phải trả người lao động	314		5.776.698.073	4.866.378.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.730.645.475	6.769.864.476
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.175.000	51.475.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.548.735.035	7.546.072.768
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	170.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.521.348.000	17.557.267.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.465.772.247	6.331.077.145
Nợ dài hạn	330		13.564.822.895	15.736.952.378
Chi phí phải trả dài hạn	333	15	2.788.898.450	2.231.118.760
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.892.163.571	7.096.216.852
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	5.500.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		883.760.874	909.616.766
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.280.576.020	208.090.820.556
Vốn chủ sở hữu	410	19	197.280.576.020	208.090.820.556
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.032.627.878	69.032.627.878
Cổ phiếu quỹ	415		(23.523.044.392)	(23.523.044.392)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.987.500.888	9.730.133.479
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.100.803.802	24.115.520.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.735.397.668	13.687.675.267
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.634.593.866)	10.427.845.428
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.862.187.844	8.915.082.897
TỔNG NGUỒN VỐN	440		268.570.321.929	305.921.909.475



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

Mẫu số B02 - DN/DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	329.748.114.327	465.362.542.430
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.260.827.316	6.737.389.280
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		327.487.287.011	458.625.153.150
Giá vốn hàng bán	11	22	246.900.515.534	322.785.674.599
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.586.771.477	135.839.478.551
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.856.924.137	890.018.696
Chi phí tài chính	22	24	211.519.094	1.297.809.309
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.548.764	1.064.398.988
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	57.554.817.072	84.652.499.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.035.372.751	17.668.318.784
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.641.986.697	33.110.869.975
Thu nhập khác	31		544.286.332	107.448.522
Chi phí khác	32		83.820.346	510.037.121
Lợi nhuận khác	40		460.465.986	(402.588.599)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.102.452.683	32.708.281.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.657.923.771	6.813.029.350
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(172.903.548)	(558.808.753)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.617.432.460	26.454.060.779
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.680.313.861	19.181.995.885
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.937.118.599	7.272.064.894
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	433	1.630
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	433	1.630

Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

Mẫu số B03 - DN/DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.102.452.683	32.708.281.376
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.933.831.138	3.042.184.650
Các khoản dự phòng	03		234.965.949	3.220.776.875
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	191.109
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.643.905.788)	(631.699.957)
Chi phí lãi vay	06		95.244.659	1.064.398.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.722.588.641	39.404.133.041
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.953.372.408	(9.701.354.017)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.321.453.108	23.339.977.456
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.087.601.122)	(846.224.470)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.482.486.724	704.159.148
Tiền lãi vay đã trả	14		(94.548.764)	(1.155.914.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.976.416.907)	(7.383.124.437)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.198.443.607)	(243.226.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.122.890.481	44.118.425.633
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.529.720.433)	(13.798.704.338)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.200.000.000)	(7.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.700.000.000	30.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.112.414.811	2.066.643.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.867.305.622)	11.317.938.924

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		18.573.428.860	129.023.060.377
Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.243.428.860)	(174.224.944.806)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.742.574.400)	(11.173.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.412.574.400)	(56.375.251.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.843.010.459	(938.886.872)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16.889.785.033	17.828.863.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(191.109)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	27.732.795.492	16.889.785.033



Vân Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B09 - DN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỉ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2021 là: 112 người (tại 31/12/2020 là: 117 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và mua bán các sản phẩm điện lạnh – điện gia dụng.
- Nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm có:
 - (1) Nhóm sản phẩm AV: gồm có Tivi, Tivi LCD, Tivi độ phân giải cao, Đầu DVD - VCD, âm ly Karaoke.
 - (2) Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin: Máy vi tính;
Nhóm sản phẩm điện lạnh: tủ lạnh, máy giặt.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên kết: Không có

Cơ sở đồng kiểm soát: Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	P.501 số 18 phố Ngụy Như Kom Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình – Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái	Lô B5, Đường D1, KCN Cát Lái 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (riêng công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10% và thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	87.433.911	557.149.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.645.361.581	6.332.635.139
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	27.732.795.492	16.889.785.033

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.253.313.489	4.046.174.034
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.253.313.489	4.046.174.034
Dài hạn	1.654.540.055	4.373.702.587
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	476.216.186	113.241.862
- Chi phí sửa chữa văn phòng	93.637.308	2.759.517.215
- Chi phí tác quyền âm nhạc	137.500.000	405.568.292
- Chi phí khác	947.186.561	1.095.375.218
Cộng	5.907.853.544	8.419.876.621

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	-	36.755.494.728
Cộng	9.444.148.637	46.199.643.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	287.396.250	-	287.396.250	-
Cộng	287.396.250	-	287.396.250	-

(*) Cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: 129.750 cổ phiếu.

7.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	38.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	38.000.000.000	38.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	38.000.000.000	38.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.507.142.354	(2.275.473.315)	53.243.450.580	(2.039.918.148)
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	2.721.175.375	-	29.669.219.115	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhật Tân	-	-	4.286.622.048	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm PHARMACITY	1.036.187.250	-	3.275.534.782	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.749.779.729	(2.275.473.315)	16.012.074.635	(2.039.918.148)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.507.142.354	(2.275.473.315)	53.243.450.580	(2.039.918.148)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.196.576.114	(305.080.717)	1.846.194.761	(276.084.867)
- Tạm ứng Công nhân viên	276.674.340	(30.000.000)	372.737.814	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.075.536.464	-	1.073.036.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Định	559.306.593	-	79.335.616	-
- Các khoản phải thu khác	285.058.717	(275.080.717)	321.084.867	(276.084.867)
Dài hạn	124.220.000	-	142.107.948	-
- Ký cược, ký quỹ	124.220.000	-	142.107.948	-
Cộng	2.320.796.114	(305.080.717)	1.988.302.709	(276.084.867)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	210.410.846	-	10.567.164.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.032.123.228	-	7.899.101.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.318.165	-	286.318.179	-
Thành phẩm	13.765.252.778	-	65.694.248.872	-
Hàng hóa	26.445.839.251	(784.579.573)	25.614.564.400	(778.245.641)
Cộng	54.739.944.268	(784.579.573)	110.061.397.376	(778.245.641)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	52.510.112.131	32.543.239.937	6.720.934.049	111.118.571	91.885.404.688
- Mua trong năm	-	403.318.182	488.794.727	-	892.112.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.503.798.671	5.175.058.852	-	-	40.678.857.523
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(290.660.428)	-	(290.660.428)
- Giảm khác	-	(30.668.228)	-	-	(30.668.228)
Tại 31/12/2021	88.013.910.802	38.090.948.743	6.919.068.348	111.118.571	133.135.046.464
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	(37.495.176.833)	(26.109.389.520)	(4.940.927.456)	(111.118.571)	(68.656.612.380)
- Khấu hao trong năm	(2.201.294.856)	(1.431.582.551)	(693.228.299)	-	(4.326.105.706)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	290.660.428	-	290.660.428
- Giảm khác	-	30.668.222	-	-	30.668.222
Tại 31/12/2021	(39.696.471.689)	(27.510.303.849)	(5.343.495.327)	(111.118.571)	(72.661.389.436)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	15.014.935.298	6.433.850.417	1.780.006.593	-	23.228.792.308
Tại 31/12/2021	48.317.439.113	10.580.644.894	1.575.573.021	-	60.473.657.028

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 số tiền là: 48.909.410.927 đồng (tại 31/12/2020 là 49.195.294.128 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
- Giảm khác	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Tại 31/12/2021	<u>26.132.193.780</u>	<u>827.561.445</u>	<u>26.959.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	(6.905.170.146)	(890.561.445)	(7.795.731.591)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	-	(607.725.432)
- Giảm khác	-	63.000.000	63.000.000
Tại 31/12/2021	<u>(7.512.895.578)</u>	<u>(827.561.445)</u>	<u>(8.340.457.023)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	<u>19.227.023.634</u>	-	<u>19.227.023.634</u>
Tại 31/12/2021	<u>18.619.298.202</u>	-	<u>18.619.298.202</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 số tiền là: 827.561.445 đồng (tại 31/12/2020 là 890.561.445 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.759.404.963	1.759.404.963	14.356.981.241	14.356.981.241
- Pioneer Singapore	206.442.150	206.442.150	9.672.862.402	9.672.862.402
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.505.693.213	1.505.693.213	4.636.849.239	4.636.849.239
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.759.404.963	1.759.404.963	14.356.981.241	14.356.981.241
Phải trả người bán là các bên liên quan	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	971.306.492	10.994.141.648	11.637.602.504	327.845.636
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.236.296.943	1.236.296.943	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.235.463	1.657.923.771	3.847.789.696	105.369.538
- Thuế thu nhập cá nhân	243.215.782	1.488.505.954	1.656.622.136	75.099.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.004.494.585	12.004.494.585	-
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	214.115.630	214.115.630	-
Cộng	3.509.757.737	27.595.478.531	30.596.921.494	508.314.774
	01/01/2021	Số phải thu trong năm	Số đã thu/khấu trừ trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	485.835.868	-	128.627.211	614.463.079
Cộng	485.835.868	-	128.627.211	614.463.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.730.645.475	6.769.864.476
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	357.859.364	847.754.915
- Chiết khấu thương mại	955.535.004	620.266.504
- Chi phí bán hàng	296.018.659	3.238.220.893
- Chi phí phải trả khác	2.121.232.448	2.063.622.164
Dài hạn	2.788.898.450	2.231.118.760
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	2.788.898.450	2.231.118.760
Cộng	6.519.543.925	9.000.983.236

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.383.829.447	20.935.263.038
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	829.999.632	829.999.632
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	553.829.815	105.263.406
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	21.383.829.447	20.935.263.038

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.548.735.035	7.546.072.768
- Kinh phí công đoàn	82.997.723	88.621.823
- Bảo hiểm xã hội	23.550.850	3.924.270
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.442.186.462	7.453.526.675
+ Phải trả tiền cổ tức	3.414.749.500	6.748.860.900
+ Phải trả khác	27.436.962	704.665.775
Dài hạn	9.892.163.571	7.096.216.852
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.892.163.571	7.096.216.852
Cộng	13.440.898.606	14.642.289.620
Phải trả khác với bên liên quan		
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	3.327.480.000	6.654.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	12.600.000.000	12.770.000.000	170.000.000	170.000.000
- Vay ngắn hạn	-	-	12.600.000.000	12.770.000.000	170.000.000	170.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh	-	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	-	-	18.573.428.860	24.243.428.860	5.670.000.000	5.670.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.844.737.013	8.072.675.165	204.300.868.590
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	19.598.746.706	7.248.467.745	26.847.214.451
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(6.402.260.000)	-	(6.402.260.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Tạm ứng chi cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(2.675.129.907)	(1.146.484.241)	(3.821.614.148)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.950.000.000)	(4.950.000.000)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	676.760.553	(676.760.553)	-	-
- Điều chỉnh do hồi tố số liệu công ty mẹ	-	-	-	-	(1.854.246.940)	-	(1.854.246.940)
- Điều chỉnh do hồi tố số liệu công ty con	-	-	-	-	(317.305.625)	(309.575.772)	(626.881.397)
Tại 31/12/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.730.133.479	24.115.520.695	8.915.082.897	208.090.820.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2021	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.730.133.479	24.115.520.695	8.915.082.897	208.090.820.557
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	4.680.313.861	2.937.118.599	7.617.432.460
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	-	(7.270.159.736)	-	(12.672.419.736)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.567.899.736)	-	(1.567.899.736)
+ Chi thường HDQT và BDH	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Tạm ứng chi cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(765.243.725)	(340.018.404)	(1.105.262.129)
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	257.367.409	(257.367.409)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	116	4.752	4.868
Tại 31/12/2021	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.987.500.888	15.100.803.802	6.862.187.844	197.280.576.020

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng chi cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2021/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/2021/NQ-VTB-HĐQT ngày 09/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
Cộng	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	5.402.260.000	11.804.520.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.982.050</i>	<i>11.982.050</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.177.530</i>	<i>1.177.530</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.804.520</i>	<i>10.804.520</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.987.500.888	9.730.133.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	329.748.114.327	465.362.542.430
Cộng	329.748.114.327	465.362.542.430

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán trả lại	1.651.103.024	6.737.389.280
Chiết khấu thương mại	609.724.292	-
Cộng	2.260.827.316	6.737.389.280

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	246.900.515.534	322.785.674.599
Cộng	246.900.515.534	322.785.674.599

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.593.905.788	585.207.646
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	263.018.349	300.044.492
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.766.558
Cộng	1.856.924.137	890.018.696

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	94.548.764	1.064.398.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	116.970.330	233.327.692
Chi phí tài chính khác	-	82.629
Cộng	211.519.094	1.297.809.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	16.035.372.751	17.668.318.784
Chi phí nhân viên quản lý	12.040.074.862	12.057.789.461
Chi phí vật liệu quản lý	273.735.178	329.219.210
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	384.171.423	357.546.310
Chi phí dự phòng	235.555.167	393.151.423
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.716.337	1.441.268.255
Chi phí bằng tiền khác	2.130.119.784	3.085.344.125
Các khoản chi phí bán hàng	57.554.817.072	84.652.499.179
Chi phí nhân viên	12.233.814.563	11.963.562.719
Chi phí nguyên liệu vật liệu	573.555.774	1.360.406.263
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.714.505.667	2.682.388.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.839.935.393	8.107.901.918
Chi phí khác	33.193.005.675	60.538.239.939
	73.590.189.823	102.320.817.963

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.657.923.771	6.813.029.350
	1.657.923.771	6.813.029.350

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.322.873.795	316.345.241.682
Chi phí nhân công	29.853.046.217	29.796.054.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.933.831.144	3.042.184.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.955.388.947	10.239.521.956
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	241.889.099	393.151.423
Chi phí khác	16.890.634.147	70.962.250.451
Cộng	299.197.663.349	430.778.405.095

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.680.313.861	19.181.995.885
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	1.567.899.736
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	433	1.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2021/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 là 1.630 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 trước điều chỉnh là 1.814 VND/CP).

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2021 bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thù lao của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/05/2021	32.000.000	-
2	Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/05/2021	32.000.000	48.000.000
3	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
4	Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
5	Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
6	Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên đến ngày 29/04/2021	8.000.000	24.000.000
Tổng cộng			144.000.000	144.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát	190.700.000	160.360.000
Tổng cộng	190.700.000	160.360.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc đến ngày 01/07/2021	373.735.000	362.392.000
2	Ông Văn Việt Tuấn	Tổng Giám đốc từ ngày 01/07/2021	249.470.000	-
	Tổng cộng		623.205.000	362.392.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	6.654.960.000	6.654.960.000
- Cổ tức đã trích	6.654.960.000	6.654.960.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa	-	167.907.335
- Mua hàng	-	167.907.335

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam		
- Phải trả khác	3.327.480.000	6.654.960.000

30.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

30.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2021, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh bên dưới.

Trong năm 2021, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố Chi phí bán hàng của từng năm 2017, 2018, 2019 và 2020 với giá trị điều chỉnh tăng hàng năm là 557.779.690 đồng, đồng thời điều chỉnh hồi tố Chi phí thuế TNDN hoãn lại hàng năm là (111.555.938) đồng. Đây là khoản tiền thuê đất của KCN Cát Lái, giá trị 1.228.000 USD, đã thanh toán đến ngày 31/12/2021 số tiền 860.160 USD. Căn cứ theo Biên bản bàn giao mốc giới số 07/BBGM/KCN ngày 28/12/2016, ước tính ngày ghi nhận và bắt đầu phân bổ là 01/01/2017 và giá trị 1.228.000 USD tương đương 26.773.425.140 đồng trong vòng 48 năm, tổng chi phí thuê đất cần phân bổ lũy kế tính đến cuối năm 2021 số tiền 2.788.898.450 đồng. Ngoài ra, do Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB tiến hành điều chỉnh hồi tố Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, 2019 và 2020, dẫn đến Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí dự phòng các khoản đầu tư và lợi nhuận tương ứng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
			Tăng(+)/ Giảm(-)	
TÀI SẢN				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.294.668.296	173.267.935	4.467.936.231
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.150.920.002	358.837.735	3.509.757.737
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	2.231.118.760	2.231.118.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	845.176.989	64.439.777	909.616.766
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.287.073.259	(2.171.552.565)	24.115.520.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	15.442.477.010	(1.754.801.743)	13.687.675.267
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	10.844.596.249	(416.750.821)	10.427.845.428
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.224.658.669	(309.575.772)	8.915.082.897

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
			Tăng(+)/ Giảm(-)	
Chi phí bán hàng	25	84.094.719.489	557.779.690	84.652.499.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.668.649.665	(557.779.690)	33.110.869.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.266.061.066	(557.779.690)	32.708.281.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.700.660.858	112.368.492	6.813.029.350
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(281.814.243)	(276.994.510)	(558.808.753)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.847.214.451	(393.153.672)	26.454.060.779
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	19.598.746.706	(416.750.821)	19.181.995.885
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7.248.467.745	23.597.149	7.272.064.894



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập